

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TỚI VIỆC  
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC  
NĂM 2017 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Thực hiện Quyết định số 1409/QĐ-KTNN ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước về kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 của Quân khu 4 - Bộ Quốc phòng, Tổ kiểm toán số 03 thuộc Đoàn kiểm toán nhà nước của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành Ia đã thực hiện kiểm toán tại Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh từ chiều ngày 13/7/2018 đến ngày 21/7/2018.

Hôm nay, ngày 21 tháng 7 năm 2018 tại Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh, chúng tôi gồm:

**A. Tổ kiểm toán tại Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh thuộc Đoàn kiểm toán tại Quân khu 4 - Bộ Quốc phòng**

- |                        |   |
|------------------------|---|
| 1. Ông Đỗ Xuân Long    | - Phó trưởng phòng - Tổ trưởng<br>- Số hiệu Thẻ KTVNN: B0393; |
| 2. Ông Trần Ngọc Hưng  | - Kiểm toán viên - Thành viên<br>- Số hiệu Thẻ KTVNN: C0126;  |
| 3. Bà Đỗ Thị Lợi       | - Kiểm toán viên - Thành viên<br>- Số hiệu Thẻ KTVNN: C0023;  |
| 4. Bà Ngô Thị Mai Linh | - Kiểm toán viên - Thành viên<br>- Số hiệu Thẻ KTVNN: C0138.  |

**B. Đại diện Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh**

1. Ông Lê Xuân Thọ - Thiếu tá - Chức vụ: Giám đốc;
2. Ông Phan Văn Toàn - Thiếu tá CN - Chức vụ: Kế toán trưởng.

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

**1. Nội dung kiểm toán**

Thực trạng tài chính năm 2017; việc thực hiện nghĩa vụ về thuế và các khoản phải nộp NSNN; việc quản lý và đối chiếu đối với các khoản nợ phải thu, phải trả, lập dự phòng phải thu khó đòi, khả năng thanh toán, hiệu quả sử dụng vốn.

**2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán**

**2.1. Phạm vi kiểm toán**

- Danh sách các đơn vị được kiểm toán: Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh.

- Năm ngân sách được kiểm toán: Niên độ ngân sách năm 2017 và các thời kỳ trước sau có liên quan.

## 2.2. Giới hạn kiểm toán

Không trực tiếp chứng kiến kiểm kê hàng hoá, vật tư, tài sản, tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi tại kho bạc và không trực tiếp đối chiếu xác nhận nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2017; không xác minh chất lượng cũng như nguồn gốc xuất xứ của nguyên vật liệu mua vào; không đối chiếu tính chính xác, trung thực của các hoá đơn đầu vào và chữ ký trên các chứng từ; không kiểm tra thực tế tài sản, hiện vật của đơn vị.

## 3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2017 của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh được lập ngày 30 tháng 01 năm 2018 và các tài liệu có liên quan.

# PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

## I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017

*Đơn vị tính: Đồng*

TT	CHỈ TIÊU	MS	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
A		B	1	2	3=2-1
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>316.785.092.510</b>	<b>317.260.721.475</b>	<b>475.628.965</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản t/đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8.091.796.485</b>	<b>8.091.796.485</b>	<b>-</b>
1	Tiền	111	8.091.796.485	8.091.796.485	-
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
3	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128	-	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>221.265.809.871</b>	<b>223.177.284.372</b>	<b>1.911.474.501</b>
1	Phải thu khách hàng	131	219.449.240.622	221.360.715.123	1.911.474.501
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.184.522.560	3.184.522.560	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-

4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Các khoản phải thu khác	136	134.032.077	134.032.077	-
7	Dự phòng c/khoản p/thu NH k/đòi	137	(1.501.985.388)	(1.501.985.388)	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>85.214.481.900</b>	<b>83.778.636.364</b>	<b>(1.435.845.536)</b>
1	Hàng hoá tồn kho	141	85.214.481.900	83.778.636.364	(1.435.845.536)
2	Dự phòng giảm giá tồn kho	149	-	-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2.213.004.254</b>	<b>2.213.004.254</b>	<b>-</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.427.392.573	1.427.392.573	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	785.611.681	785.611.681	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	-	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>103.124.321.499</b>	<b>104.639.274.426</b>	<b>1.514.952.927</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Phải thu dài hạn khách hàng	211	-	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>95.802.855.956</b>	<b>95.916.582.006</b>	<b>113.726.050</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	95.678.540.956	95.792.267.006	113.726.050
	- Nguyên giá	222	215.411.142.672	215.411.142.672	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(119.732.601.716)	(119.618.875.666)	113.726.050
2	TSCĐ đi thuê tài chính	224	-	-	-
3	TSCĐ vô hình	227	-	-	-
	- Nguyên giá	228	-	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	124.315.000	124.315.000	-
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	241	-	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-
4	Dự phòng tổn thất tài sản	259	-	-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>7.321.465.543</b>	<b>8.722.692.420</b>	<b>1.401.226.877</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	7.321.465.543	8.722.692.420	1.401.226.877

2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268			-	-
<b>VI</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>419.909.414.009</b>	<b>421.899.995.901</b>		<b>1.990.581.892</b>
<b>TT</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MS</b>	<b>SỐ BÁO CÁO</b>	<b>SỐ KIỂM TOÁN</b>		<b>CHÊNH LỆCH</b>
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả (300)=310+330</b>	<b>300</b>	<b>315.460.053.372</b>	<b>316.200.038.317</b>		<b>739.984.945</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>285.450.675.963</b>	<b>286.190.660.908</b>		<b>739.984.945</b>
1	Phải trả cho người bán	311	110.304.782.396	110.304.782.396		-
2	Người mua trả tiền trước	312	1.047.683.500	1.047.683.500		-
3	Thuế và các khoản phải nộp NN	313	2.910.697.079	3.650.682.024		739.984.945
4	Phải trả người lao động	314	18.981.137.948	18.981.137.948		-
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.892.512.158	1.892.512.158		-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	317				-
	Doanh thu chưa thực hiện	318				
8	Các khoản p/trả, p/nộp NH khác	319	778.980.081	778.980.081		-
9	Vay và nợ ngắn hạn	320	145.983.523.551	145.983.523.551		-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.551.359.250	3.551.359.250		-
12	Giao dịch mua bán cổ phiếu	324				-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>30.009.377.409</b>	<b>30.009.377.409</b>		-
1	Phải trả dài hạn người bán	331				-
2	Chi phí phải trả dài hạn	332				-
3	Phải trả dài hạn khác	333				-
4	Vay và nợ dài hạn	334	29.109.377.409	29.109.377.409		-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335				-
6	Dự phòng phải trả dài hạn	336				-
8	Doanh thu chưa thực hiện	337				-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338	900.000.000	900.000.000		-
<b>B.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>104.449.360.637</b>	<b>105.699.957.584</b>		<b>1.250.596.947</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>104.449.360.637</b>	<b>105.699.957.584</b>		<b>1.250.596.947</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	74.999.720.000	74.999.720.000		-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	1.449.994.545	1.449.994.545		-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413				-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414	(120.000)	(120.000)		-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	1.188.416.174	1.188.416.174		-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418				-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26.811.349.918	28.061.946.865		1.250.596.947
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>				-

1	Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
<b>C.</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>	<b>=</b>	<b>=</b>	<b>=</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>419.909.414.009</b>	<b>421.899.995.901</b>	<b>1.990.581.892</b>

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

- Phải thu khách hàng tăng 1.911.474.501 đ  
Do đơn vị hạch toán thiếu doanh thu năm 2017 dẫn đến thiếu phải thu khách hàng
- Hàng tồn kho giảm 1.435.845.536 đ  
Giảm do kết chuyển hàng tồn kho tương ứng với doanh thu ghi nhận thiếu 1.589.394.039 đ  
Tăng do Công ty mua vật tư đến thời điểm thanh toán không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng 153.548.503 đ
- Khấu hao TSCĐ tăng 113.726.050 đ  
Do đơn vị trích khấu hao đối với TSCĐ ghi tăng 31/12
- Chi phí trả trước dài hạn tăng 1.401.226.877 đ  
Do đơn vị phân bổ chi phí trả trước không nhất quán tiêu thức
- Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tăng: 739.984.945 đ  
Giải thích chi tiết tại Mục 3.2. Thuế và các khoản phải nộp NSNN
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 1.250.596.947 đ  
Do xác định lại kết quả sản xuất kinh doanh

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	763.387.201.110	765.175.386.338	1.788.185.228
2	Các khoản giảm trừ	03	64.827.000	64.827.000	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10= 01-03)	10	763.322.374.110	765.110.559.338	1.788.185.228
4	Giá vốn hàng bán	11	682.913.881.714	682.988.322.826	74.441.112
5	Lợi nhuận gộp về b.hàng và c.cấp d.vụ (20=10-11)	20	80.408.492.396	82.122.236.512	1.713.744.116
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	339.595.601	339.595.601	-
7	Chi phí tài chính	22	13.091.217.540	13.091.217.540	-
	- Trong đó: chi phí lãi vay		12.779.621.452	12.779.621.452	-
8	Chi phí bán hàng	24	17.756.538.574	17.756.538.574	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.745.578.413	15.745.578.413	-
10	Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD [30=20+21-22-24-25]	30	34.154.753.470	35.868.497.586	1.713.744.116
11	Thu nhập khác	31	400.543.953	400.543.953	-
12	Chi phí khác	32	339.472.566	339.472.566	-
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	61.071.387	61.071.387	-
14	Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-

15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	34.215.824.857	35.929.568.973	1.713.744.116
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.404.474.939	7.867.622.108	463.147.169
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50- 51-52)	60	26.811.349.918	28.061.946.865	1.250.596.947

\* **Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

- <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng</b>	<b>1.788.185.228 đ</b>
Do Công ty hạch toán thiếu doanh thu của năm 2017 (hạch toán và kê khai thuế VAT vào tháng 01/2018)	
- <b>Giá vốn hàng bán tăng:</b>	<b>74.441.112 đ</b>
+ Tăng do hạch toán tăng giá vốn tương ứng với doanh thu chưa ghi nhận	1.589.394.039 đ
+ Giảm do đơn vị phân bổ chi phí trả trước không nhất quán tiêu thức	1.401.226.877 đ
+ Giảm do đơn vị trích khấu hao đối với TSCĐ ghi tăng 31/12/2017	113.726.050 đ
- <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng:</b>	<b>1.713.744.116 đ</b>
Do nguyên nhân trên	
- <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng:</b>	<b>1.713.744.116 đ</b>
Do các nguyên nhân trên	
- <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng:</b>	<b>463.147.169 đ</b>
Do xác định lại kết quả sản xuất kinh doanh.	
Do chi phí vượt định mức không được trừ khi tính thuế TNDN (601.991.730 đồng x 20%)	120.398.346 đ
- <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng</b>	<b>1.250.596.947 đ</b>
Do các nguyên nhân trên	

**3. Thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước đến 31/12/2017**

**3.1. Thuế và các khoản phải thu NSNN (không)**

**3.2. Thuế và các khoản phải nộp NSNN**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3
<b>I. Thuế</b>	<b>2.910.697.079</b>	<b>3.650.682.024</b>	<b>739.984.945</b>
1. Thuế GTGT		276.837.776	276.837.776
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.566.052.649	3.029.199.818	463.147.169
3. Thuế thu nhập cá nhân	344.644.430	344.644.430	0
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng = (I) + (II)</b>	<b>2.910.697.079</b>	<b>3.650.682.024</b>	<b>739.984.945</b>

**Nguyên nhân chênh lệch:**

<b>Số còn phải nộp cuối năm tăng:</b>	<b>739.984.945</b>	<b>đồng</b>
<b>1. Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng:</b>	<b>463.147.169</b>	<b>đồng</b>
Do thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh	342.748.823	đồng
Do chi phí vượt định mức không được trừ khi tính thuế TNDN	120.398.346	đồng
<b>2. Thuế GTGT</b>	<b>276.837.776</b>	<b>đồng</b>
Do tăng thuế GTGT đầu ra của doanh thu chưa ghi nhận kịp thời (đơn vị đã kê khai và nộp vào tháng 01/2018)	123.289.273	đồng
Do Công ty mua vật tư đến thời điểm thanh toán không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng	153.548.503	đồng

## **5. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính**

Ngoại trừ giới hạn kiểm toán và những chênh lệch đã nêu ở phần kết quả kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh sau khi điều chỉnh theo kết quả kiểm toán cơ bản phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước năm 2017.

## **II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**

### **1. Quản lý tài chính, kế toán**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (Công ty) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các Luật thuế, luật khác có liên quan và các văn bản nội bộ của Công ty. Tình hình chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước năm 2017 của công ty được thể hiện như sau:

#### **1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn**

##### **a) Quản lý tài sản ngắn hạn**

\* *Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền:* Số dư tiền cuối năm 2017 là 8.091trđ, quản lý vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền được đơn vị mở đầy đủ sổ kế toán chi tiết thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và thực hiện kiểm kê tiền mặt tồn quỹ; đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi tại ngân hàng vào thời điểm kết thúc năm tài chính theo quy định; số liệu kiểm kê, đối chiếu phù hợp với số liệu theo dõi trên sổ kế toán.

Trong năm công ty có tính toán, phản ánh chênh lệch tỷ giá thực hiện và hạch toán vào doanh thu, chi phí hoạt động tài chính do điều chỉnh tỷ giá đồng tiền USD so với đồng Việt Nam theo đúng chế độ.

\* *Quản lý các khoản phải thu:* Nhìn chung các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, thực hiện đôn đốc thu nợ khi đến hạn; đã xây dựng và ban hành Quy chế quản lý nợ của công ty. Tổng số các khoản phải thu đến 31/12/2017 là 223.177 trđ, bằng 53% (223.177trđ/421.899trđ) tổng tài sản, cụ thể:

- Các khoản phải thu khách hàng đến 31/12/2017 là 221.360 trđ, một số đối tượng có khoản phải thu lớn (Công ty TNHH Long Sơn 22.312 trđ, Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình 53.528 trđ, Công ty Cổ phần xi măng Đồng Bành 19.564 trđ, Công ty Cổ phần VISSAI Hà Nam 17.193 trđ...), trong đó 49 đối tượng nợ đang luân chuyển dưới 01 năm, 05 đối tượng có thời gian phải thu trên 01 năm, trong đó các khoản phải thu khó đòi là 1.398 trđ (Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng - nhà máy xi măng COTEC 857 trđ, Công ty Xi Măng Phương Hải 74 trđ, Công ty Cổ phần Điện tử tin học viễn thông Nghệ An 343 trđ, Công ty Cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ MOICO 124 trđ). Các khoản phải thu khách hàng có nguồn gốc rõ ràng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng nội dung, liên tục theo thời gian phát sinh, cuối năm cơ bản có đối chiếu công nợ, các khoản phải thu khó đòi trên 01 năm cơ bản xác định được chủ và có khả năng thu hồi nợ; công ty đã thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo

quy định<sup>1</sup> 1.501 trđ. Tuy nhiên, trong năm công ty chưa đối chiếu triệt để các khoản phải thu khách hàng, tỷ lệ đối chiếu về khách hàng đạt 37,2% (19/51 đối tượng), tỷ lệ đối chiếu về số tiền đạt 53,36% (118.113trđ/221.360trđ).

- Trả trước cho người bán đến 31/12/2017 là 3.184 trđ, chủ yếu là khoản tiền trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu, đơn vị quản lý và theo dõi cơ bản đúng quy định, tuy nhiên cuối năm công ty chưa được đối chiếu công nợ đầy đủ;

- Các khoản phải thu khác đến 31/12/2017 là 134 trđ, chủ yếu gồm khoản tiền tạm ứng cá nhân trong đơn vị; các khoản thu khác được theo dõi chi tiết, cuối năm đối chiếu công nợ đủ.

\* *Quản lý tài sản ngắn hạn khác:* (i) Chi phí trả trước ngắn hạn 1.427 trđ là các khoản chi phí trả trước có thời gian phân bổ dưới 1 năm, đơn vị cơ bản hạch toán, phân bổ nhất quán theo tiêu thức đã chọn; (ii) thuế GTGT được khấu trừ 785 trđ là khoản thuế GTGT còn được khấu trừ đến thời điểm 31/12/2017, đơn vị đã kê khai và khấu trừ theo quy định vào tháng 01/2018.

Tuy nhiên, còn trường hợp khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với vật tư mua của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát nhưng đến thời điểm thanh toán không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng 153 trđ.

\* *Quản lý hàng tồn kho:* Giá trị hàng tồn kho đến thời điểm 31/12/2017 là 83.778trđ. Căn cứ vào kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt, đơn đặt hàng, công ty mua hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh; các nghiệp vụ nhập - xuất được lập phiếu nhập, xuất có đủ sự phê duyệt của thủ trưởng và chữ ký của các bộ phận có liên quan; cuối năm thành lập hội đồng và thực hiện kiểm kê hàng hóa tồn kho, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho, số liệu kiểm kê phù hợp với số liệu theo dõi trên sổ kế toán; phân bổ chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công đúng đối tượng, đúng tiêu thức; chứng từ chi phí sản xuất chung được lưu trữ đầy đủ theo quy định.

b) Quản lý tài sản dài hạn

\* *Quản lý tài sản cố định (TSCĐ):* Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 95.792trđ, chiếm 44,5% so với nguyên giá; TSCĐ tăng trong năm 36.903 trđ chủ yếu để mua sắm máy móc phục vụ hoạt động SXKD; công ty thực hiện theo dõi, hạch toán trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc, chi tiết cho từng loại tài sản, theo dõi theo nguồn hình thành tài sản để phân bổ khấu hao, cuối năm số liệu kiểm kê phù hợp với số liệu theo dõi trên sổ kế toán theo đúng quy định của nhà nước và Bộ Quốc phòng.

Tuy nhiên, Công ty trích khấu hao đối với tài sản cố định ghi tăng ngày 31/12/2017 chưa đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày

<sup>1</sup>Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng - nhà máy xi măng COTEC 857 triệu đồng, Công ty Xi Măng Phương Hải 74 triệu đồng, Công ty Cổ phần Điện tử tin học viễn thông Nghệ An 343 triệu đồng, Công ty Cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ MOICO 124 triệu đồng, Tiền đặt cọc Phần mềm giải pháp ERP-ITG (Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-IGT) 103 triệu đồng.



25/04/2013 của Bộ Tài chính 113trđ; Hội đồng quản trị công ty chưa phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Hệ thống phòng cháy chữa cháy nhà xưởng, kho số 02 là 527 trđ.

\* *Chi phí XDCB dở dang*: Số dư đến 31/12/2017 là 124 trđ là chi phí mua máy chủ cho Dự án Quản trị doanh nghiệp tổng thể đang thực hiện, Công ty quản lý theo dõi đúng quy định.

\* *Tài sản dài hạn khác*: Số dư cuối năm 2017 là 8.722trđ là các khoản chi phí trả trước dài hạn, đơn vị quản lý, hạch toán và theo dõi cơ bản đúng quy định. Tuy nhiên đơn vị phân bổ chi phí trả trước dài hạn chưa nhất quán với tiêu thức đã chọn làm tăng chi phí là 1.401trđ.

c) Quản lý nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả đến 31/12/2017 của công ty 316.200 trđ, giảm 12,1% (316.307trđ/282.025trđ) so với năm 2016, trong nợ ngắn hạn chiếm 90,5% nợ phải trả; các khoản nợ phải trả chủ yếu là phải trả nhà cung cấp 110.304 trđ, tiền ứng trước của người mua hàng 1.047trđ, vay và nợ ngắn hạn 145.983trđ, phải trả người lao động 18.981 trđ, vay dài hạn 29.109 trđ...và các khoản phải trả khác. Nhìn chung công nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng. Song, cuối năm công ty thực hiện đối chiếu xác nhận nợ phải trả cho người bán chưa triệt để, tỷ lệ đối chiếu khách hàng đạt 74,7% (68/91 đối tượng), tỷ lệ đối chiếu về số tiền đạt 92,1% (101.585trđ/110.304trđ).

\* *Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển, quỹ phát triển KHCN*: Công ty trích lập, sử dụng các quỹ đúng theo chế độ, mục đích sử dụng của quỹ.

- Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (316.200trđ/105.699trđ) bằng 3 lần. Qua các chỉ số trên cho thấy tại thời điểm 31/12/2017, hệ số nợ của công ty là cao, vốn hoạt động chủ yếu là vốn vay và vốn chiếm hữu.

d) Quản lý vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu của công ty tại ngày 31/12/2017 là 105.699 trđ bằng 140,9% (105.699trđ/74.999trđ) số vốn điều lệ. Công ty thực hiện quản lý và sử dụng vốn theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính. Công ty đã bảo toàn được và phát triển vốn, hệ số bảo toàn vốn (Vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo/Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu) của công ty là  $1,07 > 1$ .

- Bố trí cơ cấu nguồn vốn của công ty: Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn: bằng 25% (105.699 trđ/421.899trđ) cho thấy cơ cấu vốn dựa quá nhiều vào vốn vay và vốn chiếm dụng.

### **1.2. Quản lý doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.**

a) Quản lý doanh thu, thu nhập: Công ty phản ánh theo từng hoạt động kinh doanh và phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 14 tại Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính; doanh thu, thu nhập trong năm đạt 765.914trđ (doanh thu bán hàng 765.175 trđ, doanh thu hoạt động tài chính 339trđ, thu nhập khác 400 triệu đồng) tăng 9,3% so với thực hiện năm 2016 (765.914trđ/700.753trđ).

Tuy nhiên (i) công ty chưa xây dựng được quy chế về xác định giá bán hàng và giá bán hàng tối thiểu, dẫn đến giá bán hàng cùng 1 sản phẩm của cùng 1 khách

hàng hoặc của các khách hàng khác nhau có sự chênh lệch về giá bán (Cùng 1 khách hàng: Nhà máy sản xuất giấy Hòa Bình: cùng 1 sản phẩm Manh tráng PK (Polypropylene and Kraft) dùng làm bao xi măng; định lượng 158-161g/m có đơn giá khác nhau (Hợp đồng 01/VBC-L/2017: đơn giá 1,00 usd, Hợp đồng 04/VBC-L/2017: đơn giá 1,10 usd, Hợp đồng 05/VBC-L/2017: đơn giá 1,45 usd) và có trường hợp giá bán hàng hóa thấp hơn giá vốn sản phẩm, gây lỗ (Hợp đồng QFP02-170701 ngày 01/7/2017 bán 3400 PP Sling bag có doanh thu 339.068.400 đồng, giá vốn hàng bán 346.724.486 đồng); (ii) Một số hợp đồng bán hàng công ty xuất hàng cho khách muộn hơn thời gian thỏa thuận trên điều khoản hợp đồng nhưng không có Phụ lục điều chỉnh thời gian (Hợp đồng xuất khẩu hàng cho NFF Industrial Corporation số NFF01-171201 ngày 1/12/2017: thời gian nhận hàng trên điều khoản hợp đồng là 9.000 bao PP Sling là 1/1/2018, không có Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng, Công ty xuất hàng vào 12/01/2018 (Tờ khai thông quan 12/01/2018, Thời gian hàng đi tại cảng 14/01/2018).

b) Quản lý chi phí

- Quản lý giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán của công ty ghi nhận trong năm là 682.988 trđ, nhìn chung đơn vị đã theo dõi, quản lý và hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành; khi xuất kho bán hàng căn cứ vào phiếu xuất, tính giá xuất theo phương pháp đã đăng ký và hạch toán theo chế độ trên phần mềm kế toán, kế toán bán hàng ghi nhận giá vốn đúng chế độ.

Tuy nhiên, còn có trường hợp công ty quyết toán vượt định mức tiêu hao vật tư, không được tính là chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp 601 trđ;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, chi phí tài chính, chi phí khác của công ty thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, các khoản chi phí được hạch toán có chứng từ hợp lệ, số liệu khớp đúng giữa sổ kế toán và báo cáo tài chính.

c) Quản lý kết quả và phân phối kết quả kinh doanh

Căn cứ nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên, Công ty tiến hành chia cổ tức, trích lập các quỹ theo đúng nghị quyết. Kết quả sản xuất năm 2017 được trả cổ tức 14.999 trđ (tương ứng 20% mệnh giá), trích lập quỹ đầu tư phát triển 6.179 trđ, trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành 270 trđ, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 5.362 trđ.

**1.3. Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước**

a) kê khai, quyết toán thuế: Công ty cơ bản đã theo dõi chi tiết, thực hiện kê khai kịp thời thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác theo quy định của các luật thuế và các văn bản hướng dẫn. Song, công ty phân bổ chi phí và trích khấu hao tài sản chưa đúng quy định, quyết toán vật tư vượt định mức, khấu trừ thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện, KTNN xác định tăng thuế TNDN phải nộp 463 trđ, thuế GTGT 276 trđ.

b) Thực hiện nộp ngân sách: Thực hiện nghĩa vụ về thuế và các khoản phải nộp NSNN, tính đến 31/12/2017 số đã nộp trên số phải nộp bằng 96,3% (87.026trđ/90.371trđ); cơ bản công ty đã chấp hành đúng quy định về nộp thuế vào Ngân sách nhà nước.

#### **1.4. Tổ chức công tác kế toán**

Nhìn chung, tổ chức bộ máy kế toán của công ty phù hợp với tổ chức bộ máy quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh, đơn vị đã chấp hành tương đối tốt các quy định của chế độ kế toán.

#### **3. Công tác quản lý sử dụng lao động, tiền lương**

Quản lý lao động: Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh, định mức nhân công được phê duyệt. Công ty xây dựng kế hoạch sử dụng lao động năm 2017, căn cứ kế hoạch Công ty đã tuyển dụng lao động phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến 31/12/2017, Công ty có 957 người lao động có thời hạn từ 1 năm.

Quản lý tiền lương: Căn cứ vào quy chế tiền lương của Tổng Công ty, Công ty đã xây dựng kế hoạch lao động tiền lương (trong kế hoạch sản xuất kinh doanh) trình Đại hội cổ đông hàng năm thông qua. Công ty xây dựng quy chế trả lương gắn với năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh, phù hợp với thỏa ước lao động tập thể của Công ty và các quy định hiện hành của nhà nước. Cuối năm đã lập Tờ trình xin phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương của ban lãnh đạo Công ty và quỹ lương chung toàn Công ty, trong đó: Tốc độ tăng tiền lương phù hợp với tốc độ tăng năng suất lao động; tiền lương, thu nhập phù hợp với kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh; tiền lương của ban điều hành phù hợp với Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước. Thu nhập bình quân của người lao động năm 2017 là 8trđ/người/tháng; tiền lương bình quân của ban điều hành năm 2017 là 27trđ/người/tháng;

Công ty đã xây dựng, phân phối, hạch toán và quyết toán quỹ tiền lương theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước; không có trường hợp hạch toán tiền lương, thu nhập chi trả cho người lao động trực tiếp mà không qua quỹ tiền lương. Quỹ lương thực hiện năm 2017 của cán bộ công nhân viên 81.987trđ; quỹ lương của ban điều hành 1.896trđ.

#### **5. Việc thực hiện các Nghị quyết, chính sách của Quốc hội, Chính phủ; Việc thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng**

Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty đã trực tiếp chỉ đạo các bộ phận trực thuộc tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chỉ thị, nghị quyết của Bộ Quốc phòng và công ty về thực hành tiết kiệm chống lãng phí, phòng chống tham nhũng, nghị quyết, chính sách của Quốc hội, Chính phủ về kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô bảo đảm an sinh xã hội; đã ban hành nghị quyết về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí và các hướng dẫn liên quan; đã ban hành và thực hiện các quy định, định mức tại Quy chế chi tiêu nội bộ về sử dụng tài sản, vật tư, thiết bị, sử dụng điện nước, xăng dầu, phương tiện đi

lại, văn phòng phẩm...

## **6. Đánh giá hiệu lực, chất lượng hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước**

Chủ sở hữu đã cử người đại diện phần vốn góp của Nhà nước để theo dõi, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp. Nhìn chung người đại diện vốn tại Công ty đã tuân thủ đúng chế độ báo cáo theo Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính; Thông tư 48/2017/TT-BQP ngày 05/3/2017 ban hành Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc Bộ quốc Phòng.

## **7. Tình hình xây dựng và triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp: Không**

### **III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**

Trong bối cảnh sản xuất kinh doanh ngành nhựa bao bì phải tranh gay gắt, song công ty bảo đảm việc làm, thu nhập ổn định cho 957 lao động là 8 trđ/người/tháng, bảo toàn và phát triển được vốn, thể hiện qua một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- Tổng doanh thu, thu nhập năm 2017 là 765.914 trđ, tăng 9,3% thực hiện năm 2016, tăng 9,2% so với kế hoạch năm 2017;
- Tỷ lệ sinh lời trên tổng doanh thu thuần năm 2017 bằng 3,6 %;
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu tăng 0,2% so với thực hiện năm 2016 (33,88%);
- Hệ số bảo toàn vốn 105.699trđ/98.206trđ bằng 1,08 lần >1.

### *PHẦN THỨ HAI*

## **Ý KIẾN CỦA TỔ KIỂM TOÁN VỀ CÁC NỘI DUNG KIỂM TOÁN**

### **1. Đề nghị Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh**

(1) Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính năm 2017 và khắc phục các khuyết điểm còn tồn tại theo kết luận của Kiểm toán nhà nước.

(2) Xử lý tài chính: Nộp vào ngân sách nhà nước thuế do Kiểm toán nhà nước xác định tăng 616.695.672 đồng, trong đó: thuế GTGT 153.548.503 đồng, thuế TNDN 463.147.169 đồng.

(3) Chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại đã nêu tại Biên bản kiểm toán này, trong đó tập trung vào một số tồn tại, hạn chế chủ yếu liên quan đến trách nhiệm của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh như đã trình bày tại Biên bản kiểm toán này. Riêng đối với công nợ, đề nghị công ty có biện pháp kiên quyết, hữu hiệu nhằm xử lý, thu hồi các khoản nợ khó đòi và tồn đọng.

(4) Tổ chức rút kinh nghiệm về những tồn tại, hạn chế trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước trong năm 2017 được nêu trong Biên bản kiểm toán này.

### 3. Đề nghị Công ty TNHH MTV Tổng công ty Hợp tác kinh tế

Chỉ đạo người đại diện vốn nhà nước của Tổng công ty tại Công ty yêu cầu Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh tổ chức thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước nêu tại Biên bản kiểm toán này và báo cáo kết quả thực hiện về Công ty TNHH MTV Tổng công ty Hợp tác kinh tế.

Đề nghị Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán này và báo cáo kết quả thực hiện về Công ty TNHH MTV Tổng công ty Hợp tác kinh tế (qua Phòng Tài chính) để tổng hợp báo cáo Quân khu 4 trước ngày 31/12/2018. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đơn vị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đơn vị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do).

#### PHẦN THỨ BA Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Nhất trí với nội dung trên.

Biên bản kiểm toán này gồm 13 trang, từ trang 01 đến trang được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau: Kiểm toán nhà nước giữ 01 bản; Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh giữ 01 bản; Công ty TNHH MTV Tổng công ty Hợp tác kinh tế giữ 01 bản./.



*Lê Xuân Cho*

#### TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

**Đỗ Xuân Long**  
Số hiệu thẻ KTVNN B0393